

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH NINH THUẬN** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~17~~/NQ-HĐND

Ninh Thuận, ngày 14 tháng 12 năm 2018

**NGHỊ QUYẾT**

**Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**  
**KHÓA X KỶ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh về ban hành định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương; mức bổ sung cho ngân sách cấp huyện, xã và phương án phân bổ dự toán 2017; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của HĐND tỉnh quy định thời gian gửi báo cáo và biểu mẫu báo cáo kế hoạch tài chính và gửi báo cáo quyết toán các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Xét Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra số 188/BC-HĐND ngày 03/12/2018 của Ban Kinh tế-Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2019**

#### **1. Phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2019**

a) Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2019 thực hiện theo Định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách thực hiện theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

b) Dự toán năm 2019 được giao theo mức lương cơ sở 1.390.000đồng/tháng. Tuy nhiên số chênh lệch tiền lương theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng đến 1.390.000đồng/tháng các đơn vị, địa phương chi từ nguồn cải cách tiền lương năm 2018 còn dư chuyển nguồn sang năm 2019 bao gồm: nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên và một phần nguồn thu để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định năm 2018 còn dư. Ngân sách giao dự toán số chênh lệch tiền lương theo mức lương cơ sở từ 1.210.000 đồng/tháng đến 1.390.000 đồng/tháng còn thiếu sau khi đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương năm 2018 còn lại nêu trên;

c) Kinh phí quỹ thi đua khen thưởng cho các huyện, thành phố theo quy định tại Điều 65 của Nghị định 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thi đua khen thưởng, được tính với mức như sau:

- UBND TP Phan Rang – Tháp Chàm và các huyện: Ninh Sơn, Ninh Phước, Ninh Hải: 0,3% chi thường xuyên;

- UBND huyện Bác Ái, Thuận Bắc, Thuận Nam: 0,35% chi thường xuyên.

d) Kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện chế độ an sinh xã hội, thực hiện các Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ sẽ phân bổ dự toán từ đầu năm theo đúng nội dung được Trung ương bổ sung và dự toán các đơn vị địa phương đề nghị.

Riêng kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông năm 2019 theo quy định tại Thông tư số 01/2018/TT-BTC ngày 02/01/2018 của Bộ

trường Bộ Tài chính quy định việc quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông. Phương án phân bổ như sau:

- Phân bổ cho Công an tỉnh: 70% kinh phí được Trung ương bổ sung;
- Phân bổ cho các lực lượng khác tham gia công tác TTATGT trên địa bàn bao gồm: Ban An toàn giao thông tỉnh, Ban An toàn giao thông huyện, thành phố: 30% kinh phí còn lại; Số này tính lại thành 100% và phân bổ cho:

- + Ban An toàn giao thông tỉnh: 40%;
- + Ban an toàn giao thông các huyện, thành phố: 60% (Chi tiết từng huyện, thành phố theo tỷ lệ số thu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT, công an các huyện, thành phố nộp ngân sách Trung ương năm 2017).

## 2. Phân bổ ngân sách địa phương năm 2019

a) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.700.000 triệu đồng

- Ngân sách cấp tỉnh: 2.219.900 triệu đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố: 480.100 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 5.351.965 triệu đồng

- Ngân sách cấp tỉnh: 3.401.059 triệu đồng;
- Ngân sách huyện, thành phố: 1.950.906 triệu đồng.

c) Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố: 1.486.176 triệu đồng (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn); trong đó:

- Bổ sung cân đối: 1.132.889 triệu đồng;
- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 152.790 triệu đồng;
- Bổ sung có mục tiêu: 200.497 triệu đồng.

(đính kèm phụ lục chi tiết số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 và 10)

## 3. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

- Đối với nguồn kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu, kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn đầu tư phát triển, sự nghiệp khoa học công nghệ, UBND tỉnh chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và địa phương được giao dự toán chi ngân sách tập trung triển khai thực hiện giải ngân ngay từ các tháng đầu năm 2019, quản lý, sử dụng nguồn ngân sách địa phương có hiệu quả, đúng quy định; định kỳ hàng quý báo cáo tình hình, kết quả giải ngân các nguồn vốn cho Thường trực HĐND tỉnh để theo dõi, giám sát theo quy định;

- Đối với các khoản chưa được phân bổ chi tiết tại nghị quyết này (phụ lục số 06) UBND tỉnh sớm có phương án phân bổ, báo cáo Thường trực HĐND tỉnh xem xét, thống nhất để làm cơ sở triển khai thực hiện theo quy định Luật Ngân sách nhà nước; Thường trực HĐND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất để xem xét, quyết nghị theo quy định.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao UBND tỉnh căn cứ nhiệm vụ, quyền hạn triển khai thực hiện nghị quyết theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Khóa X Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: *h*

- UBTW Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu – UBTWQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**★ Nguyễn Đức Thanh**



Phụ lục 01

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	2	3	4	5	6	7
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>4.941.664</b>	<b>5.570.629</b>	<b>4.773.535</b>	<b>-797.094</b>	<b>86%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.359.860	1.465.360	1.519.207	53.847	104%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.325.187	3.951.852	3.173.028	-778.824	80%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.458.285	1.458.285	1.487.285	29.000	102%
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	156.919	156.919	195.171	38.252	124%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.709.983	2.336.648	1.490.572	-846.076	64%
3	Thu chuyển nguồn số tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 còn lại	18.917	18.917		-18.917	
4	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	237.700	134.500	81.300	-53.200	-53.200
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>4.884.664</b>	<b>5.362.300</b>	<b>4.887.235</b>	<b>2.571</b>	<b>100%</b>
1	Chi ngân sách cấp tỉnh	3.532.754	3.583.023	3.401.059	-131.695	
	- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.295.054	3.448.523	3.319.759	24.705	101%
	- Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	237.700	134.500	81.300	-156.400	34%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1.351.910	1.779.277	1.486.176	134.266	110%

*de*

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.194.302	1.194.302	1.132.889	-61.413	95%
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	66.831	66.831	152.790	85.959	229%
	- Chi bổ sung có mục tiêu	90.777	518.144	200.497	109.720	221%
<b>III</b>	<b>Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)</b>	<b>57.000</b>	<b>57.000</b>	<b>113.700</b>	<b>56.700</b>	<b>199%</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>1.743.048</b>	<b>1.984.410</b>	<b>1.950.906</b>	<b>-33.504</b>	<b>98%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	373.200	373.200	462.730	89.530	124%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.351.910	1.590.072	1.486.176	-103.896	93%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.194.302	1.194.302	1.132.889	-61.413	95%
	- Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	66.831		152.790	152.790	
	- Thu bổ sung có mục tiêu	90.777	395.770	200.497	-195.273	51%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.638	10.638			
4	Các khoản thu quản lý qua ngân sách	7.300	10.500	2.000		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>1.743.048</b>	<b>1.994.910</b>	<b>1.950.906</b>	<b>207.858</b>	<b>112%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	1.735.748	1.984.410	1.948.906	213.158	112%
2	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	7.300	10.500	2.000	-5.300	27%



Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100	100								
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000								
<b>3.Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>130.000</b>	<b>130.000</b>	<b>130.000</b>								
- Thuế giá trị gia tăng	32.000	32.000	32.000								
- Thuế thu nhập DN	17.000	17.000	17.000								
Thu từ khí thiên nhiên	0										
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	81.000	81.000	81.000								
<b>4.Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>355.000</b>	<b>355.500</b>	<b>209.300</b>	<b>146.200</b>	<b>72.000</b>	<b>12.000</b>	<b>18.000</b>	<b>21.300</b>	<b>4.900</b>	<b>5.000</b>	<b>13.000</b>
- Thuế giá trị gia tăng	280.800	281.300	155.300	126.000	64.400	9.400	14.400	19.800	4.800	2.200	11.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.000	40.000	27.700	12.300	5.600	2.100	1.200	1.100	100	700	1.500
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.200	1.200		1.200	850	150		200			
- Thuế tài nguyên	33.000	33.000	26.300	6.700	1.150	350	2.400	200		2.100	500
<b>5.Lệ phí trước bạ</b>	<b>100.000</b>	<b>101.200</b>		<b>101.200</b>	<b>55.600</b>	<b>13.700</b>	<b>11.200</b>	<b>10.200</b>	<b>1.100</b>	<b>2.600</b>	<b>6.800</b>
<b>6.Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>2.000</b>	<b>2.000</b>		<b>2.000</b>	<b>1.920</b>	<b>10</b>		<b>60</b>		<b>10</b>	
<b>7.Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>121.000</b>	<b>121.000</b>	<b>65.100</b>	<b>55.900</b>	<b>33.500</b>	<b>5.800</b>	<b>5.800</b>	<b>5.000</b>	<b>600</b>	<b>1.100</b>	<b>4.100</b>
<b>8.Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>340.000</b>	<b>340.000</b>	<b>340.000</b>	<b>0</b>							
<i>Trong đó: - Ngân sách Trung ương</i>	213.520	213.520	213.520	0							





Nội dung thu	Dự toán TW giao	Dự toán trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Ninh Hải	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái	Huyện Thuận Bắc	Huyện Thuận Nam
- Trung Ương cấp phép	10.500	10.500	10.500								
+ Ngân sách trung ương (70%)	7.350	7.350	7.350								
+ Ngân sách địa phương (30%)	3.150	3.150	3.150								
- Địa phương cấp phép	9.500	9.500	9.500								
<b>14. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>	<b>3.000</b>	<b>3.000</b>	<b>0</b>	<b>3.000</b>	<b>500</b>	<b>1.200</b>	<b>900</b>	<b>200</b>		<b>100</b>	<b>100</b>
<b>15. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)</b>	<b>75.000</b>	<b>75.000</b>	<b>75.000</b>	<b>0</b>							
<b>II. Các khoản thu quản lý qua ngân sách</b>	<b>-</b>	<b>83.300</b>	<b>81.300</b>	<b>2.000</b>	<b>0</b>	<b>700</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>0</b>
1. Thu khác ngân sách		2.000		2.000		700	1.000			300	
2. Thu tiền sử dụng đất của các dự án		81.300	81.300	0							
<b>B. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b>10.000</b>	<b>300.000</b>	<b>300.000</b>								

Phụ lục 03

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI  
NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 4 tháng 9 năm 2018 của HĐND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+3</b>		<b>2</b>
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>5.351.965</b>	<b>3.401.059</b>	<b>1.950.906</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>3.778.093</b>	<b>2.029.684</b>	<b>1.748.409</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển (1)</b>	<b>708.080</b>	<b>641.780</b>	<b>66.300</b>
	trong đó:			
	<i>Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước</i>	319.380	319.380	
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	200.000	133.700	66.300
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	75.000	75.000	
	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương ( vay từ nguồn chính phủ vay về cho vay lại)	113.700	113.700	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.990.925</b>	<b>1.343.782</b>	<b>1.647.143</b>
	Trong đó:			
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	1.301.430	310.150	991.280
	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	17.185	17.185	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)</b>	<b>4.800</b>	<b>4.800</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>73.288</b>	<b>38.322</b>	<b>34.966</b>
<b>B</b>	<b>Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách</b>	<b>83.300</b>	<b>81.300</b>	<b>2.000</b>
<b>C</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU( nguồn bổ sung có mục tiêu)</b>	<b>1.490.572</b>	<b>1.290.075</b>	<b>200.497</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>186.608</b>	<b>150.373</b>	<b>36.235</b>
	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	85.900	68.911	16.989
	- Chi đầu tư phát triển	66.000	66.000	
	- Chi thường xuyên	19.900	2.911	16.989
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	100.708	81.462	19.246
	- Chi đầu tư phát triển	80.125	80.125	
	- Chi thường xuyên	20.583	1.337	19.246

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
<b>II</b>	<b>Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>739.615</b>	<b>739.615</b>	
1	Vốn nước ngoài	360.945	360.945	
	Trong đó: CTMT ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh	119.114	119.114	
2	Vốn trong nước	378.670	378.670	
	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	378.670	378.670	
<b>III</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>564.349</b>	<b>400.087</b>	<b>164.262</b>
1	Vốn nước ngoài	115.580	115.580	
2	Vốn trong nước	448.769	284.507	164.262
1	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo địa phương	570	570	
	- Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	485	485	
	- Hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	85	85	
2	Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	900	900	
3	Chính sách trợ giúp pháp lý	525	525	
4	Thực hiện chính sách an sinh xã hội	258.236	197.195	61.041
4.1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	22.884	6.684	16.200
4.2	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND116/2016/NĐ-CP	7.381	1.219	6.162
4.3	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3-5 tuổi;	3.536	137	3.399
4.4	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	3.179	3.006	173
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Quyết định số 82	2.420	2.420	
	- Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật TTLT 42	418	281	137
	- Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo QĐ66	8	8	
	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 53	333	333	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
4.5	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã; Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	3.444	3.444	
	- Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo Quyết định số 799	1.656	1.656	
	- Chính sách cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên theo Quyết định số 124/QĐ-TTg	1.473	1.473	
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 498/QĐ-TTg	315	315	
4.6	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBKK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn	55.284	55.284	
4.7	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	14.619	14.619	
4.8	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	30.995	26.269	4.726
	- Mua thẻ BHYT cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	486	5	481
	- Mua thẻ BHYT bảo trợ xã hội	4.245		4.245
	- Mua thẻ BHYT học sinh, sinh viên	3.408	3.408	
	- Mua thẻ BHYT cận nghèo	22.856	22.856	
4.9	Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH, Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, Chính sách đối với người có uy tín	31.764	1.383	30.381
	- Hỗ trợ thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng BTXH theo ND 136	21.694	0	21.694
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP	8.686	0	8.686
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.384	1.384	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thành phố
4.10	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	72.042	72.042	
4.11	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020; hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	13.108	13.108	
	- Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020 theo Quyết định số 2242/QĐ-TT	4.248	4.248	
	- Thủy lợi phí, giá dịch vụ thủy lợi	8.860	8.860	
5	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	900	900	
6	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	7.984	6.546	1.438
7	KP quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	25.608	25.608	
8	Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu	53.016	52.132	884
8.1	CTMT Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và ATLĐ	3.885	3.885	
8.2	Giáo dục miền núi và dân tộc thiểu số vùng khó khăn	1.900	1.900	
8.3	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	7.852	7.852	
8.4	CTMT Y tế- Dân số	5.485	5.485	
8.5	CTMT Đảm bảo trật tự ATGT, Phòng cháy, chữa cháy và ma túy	1.370	730	640
8.6	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	27.100	26.856	244
8.7	CTMT Phát triển văn hóa	2.024	2.024	
8.8	Tăng trưởng xanh	400	400	
8.9	Công nghệ thông tin	2.000	2.000	
8.10	CTMT tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000	
9	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán 2017	101.030	131	100.899



Phụ lục 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

( Kèm theo Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh )

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.887.235</b>	<b>641.780</b>	<b>3.933.425</b>	<b>4.800</b>	<b>1.000</b>	<b>38.322</b>	<b>81.300</b>	<b>186.608</b>	<b>146.125</b>	<b>40.483</b>	
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>3.275.637</b>	<b>641.780</b>	<b>2.483.484</b>					<b>150.373</b>	<b>146.125</b>	<b>4.248</b>	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	7.900,86		7.900,86								
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	12.997,94		12.997,94								
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	86.093,65		85.295,65					798		798	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.324,34		9.324,34								
5	Sở Tư pháp	8.416,59		8.416,59								
6	Sở Công Thương	8.017,11		8.017,11								
7	Sở Khoa học và Công nghệ	24.233,90		24.233,90								



ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
8	Sở Tài chính	5.329,57		5.329,57								
9	Sở Xây dựng	16.581,94		16.581,94								
10	Sở Giao thông - Vận tải	7.478,75		7.478,75								
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	244.024,11		243.424,11					600		600	
12	Sở Y tế	170.690,34		170.690,34								
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	41.792,32		41.293,32					499		499	
14	Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	33.999,88		33.999,88								
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	20.289,53		20.289,53								
16	Sở Thông tin và Truyền thông	13.232,26		13.032,26					200		200	
17	Sở Nội vụ	8.084,22		7.834,22					250		250	
18	Thanh tra tỉnh	5.531,74		5.531,74								
19	Trường Chính trị	10.498,95		10.498,95								
20	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	12.536,33		12.536,33								
21	Ban Dân tộc	3.640,79		2.814,79					826		826	

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
22	Ban quản lý khu công nghiệp	2.632,58		2.632,58								
23	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình	9.224,04		9.224,04								
24	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa	12.168,38		12.168,38								
25	Trường Cao đẳng nghề	15.751,85		15.751,85								
26	Tỉnh Ủy	62.757,83		62.757,83								
27	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	4.738,15		4.738,15								
28	Tỉnh Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	6.628,48		6.628,48								
29	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	2.601,93		2.601,93								
30	Hội Nông dân Tỉnh	3.983,32		3.983,32								
31	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	1.801,50		1.801,50								
32	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	1.462,37		1.462,37								

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
33	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	392,48		392,48								
34	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	1.023,74		1.023,74								
35	Hội Nhà báo	248,26		248,26								
36	Hội Luật gia	527,99		527,99								
37	Hội Chữ thập đỏ	1.343,69		1.343,69								
38	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	185,83		185,83								
39	Hội Người mù	368,75		368,75								
40	Hội Đông y	815,25		815,25								
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	419,10		419,10								
42	Hội Cựu thanh niên xung phong	217,20		217,20								
43	Hội Khuyến học	400,26		400,26								
44	Hội Làm vườn tỉnh Ninh Thuận	220,79		220,79								

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
45	Hội Chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù, đày	78,25		78,25								
46	BCH Quân sự tỉnh	27.308,44		27.308,44								
47	Công an tỉnh	14.594,13		14.594,13								
48	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	2.470,00		2.470,00								
49	Văn phòng Thường trực Ban An toàn giao thông	2.247,02		2.247,02								
50	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 tỉnh Ninh Thuận	1.347,26		272,26					1.075		1.075	
51	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1.000,00		1.000,00								

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
52	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng chính sách )	224.068,00		224.068,00								
53	Công ty khai thác công trình thủy lợi (cấp bù giá dịch vụ công ích)	63.673,00		63.673,00								
54	Ngân hàng chính sách (Ủy thác vốn cho người nghèo vay và vay xuất khẩu lao động)	5.000,00		5.000,00								
55	Quỹ hỗ trợ nông dân (ù thác vốn cho nông dân vay)	3.296,00		3.296,00								
56	Quỹ Bảo trì đường bộ (duy tu, sửa chữa các công trình giao thông và hoạt động của Trạm kiểm tra tải trọng)	42.608,00		42.608,00								

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
57	Kho bạc nhà nước tỉnh (Chi hỗ trợ ngư dân khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa theo QĐ48 của Chính phủ qua Kho bạc nhà nước tỉnh)	72.042,00		72.042,00								
58	Liên đoàn Lao động tỉnh	15,00		15,00								
59	Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh Ninh Thuận	5,00		5,00								
60	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	10,00		10,00								
61	Tòa án nhân dân tỉnh	10,00		10,00								
62	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn	2.418,20		2.418,20								
63	Chi các nhiệm vụ khác chưa phân bổ	289.737,81		289.737,81								

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	Chi các hoạt động kinh tế	52.798,00		52.798,00								
-	Chi bảo vệ môi trường	20.000,00		20.000,00								
-	Chi bảo đảm xã hội	30.761,48		30.761,48								
-	Chi y tế, dân số và gia đình	25.500,00		25.500,00								
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	52.836,14		52.836,14								
-	Chi văn hóa thông tin	4.786,61		4.786,61								
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	60.604,09		60.604,09								
-	Chi Quốc phòng	13.000,00		13.000,00								
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.396,00		7.396,00								
-	Chi khác ngân sách	22.055,49		22.055,49								
64	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	115.580,00		115.580,00								
65	Chi đầu tư phát triển (trong cân đối)	641.780,00	641.780									

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
66	Chi đầu tư thực hiện các CTMT QG	146.125,00							146.125	146.125		
67	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	739.615,00		739.615,00								
II	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)</b>	<b>4.800</b>			<b>4.800</b>							
III	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)</b>	<b>1.000</b>				<b>1.000</b>						
IV	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>38.322</b>					<b>38.322</b>					
V	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>	<b>0</b>										



ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi từ các khoản thu quản lý qua ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
VI	CHI TỪ CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	81.300						81.300				
VII	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	1.486.176		1.449.941					36.235		36.235	
VII I	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0										

PHỤ LỤC 6  
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019  
( Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ -HDND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019																	Ghi chú
		Tổng số	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	<b>TỔNG SỐ</b>	1.748.117	115.580	325.640,74	18.085	39.272,44	17.490,13	398.065,89	25.112,92	12.536,33	7.909,96	24.250	342.478,35	42.608	33.959,25	329.314,45	70.325,30	22.055,49	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	7.900,86														7.900,86			
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	12.997,94														12.997,94			
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	86.093,65											42.449,15		25.480,60	43.644,50			
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.324,34											3.001,79			6.322,55			
5	Sở Tư pháp	8.416,59											3.105,29			5.311,30			
6	Sở Công Thương	8.017,11											2.567,52			5.449,59			
7	Sở Khoa học và Công nghệ	24.233,90			18.085								1.500,00			4.648,90			
8	Sở Tài chính	5.329,57														5.329,57			
9	Sở Xây dựng	16.581,94											10.000,00			6.581,94			
10	Sở Giao thông - Vận tải	7.478,75														7.478,75			
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	244.024,11		235.211,39												8.812,72			
12	Sở Y tế	170.690,34		9.837,61				148.497,89								12.354,84			
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	41.792,32		470,00												7.758,50	33.563,82		
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	33.999,88							20.326,31		7.909,96					5.763,61			
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	20.289,53										4.250,00	6.060,50			9.979,03			
16	Sở Thông tin và Truyền thông	13.232,26											9.941,14			3.291,12			
17	Sở Nội vụ	8.084,22											1.323,60			6.760,62			
18	Thanh tra tỉnh	5.531,74														5.531,74			

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019															Ghi chú		
		Tổng số	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
19	Trường Chính trị	10.498,95		10.498,95															
20	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	12.536,33								12.536,33									
21	Ban Dân tộc	3.640,79														3.640,79			
22	Ban quản lý khu công nghiệp	2.632,58														2.632,58			
23	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Phước Bình	9.224,04											6.653,13	3.500,73	2.570,91				
24	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Núi Chúa	12.168,38											8.294,77	3.977,92	3.873,61				
25	Trường Cao đẳng nghề	15.751,85		12.751,85													3.000,00		
26	Tỉnh Ủy	62.757,83														62.757,83			
27	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	4.738,15														4.738,15			
28	Tỉnh Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	6.628,48											1.899,00		4.729,48				
29	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	2.601,93													2.601,93				
30	Hội Nông dân Tỉnh	3.983,32		528,80											3.454,52				
31	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	1.801,50													1.801,50				
32	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	1.462,37													1.462,37				
33	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật	392,48													392,48				
34	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	1.023,74													1.023,74				
35	Hội Nhà báo	248,26													248,26				
36	Hội Luật gia	527,99													527,99				
37	Hội Chữ thập đỏ	1.343,69													1.343,69				
38	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	185,83													185,83				

te

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019																Ghi chú	
		Tổng số	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		Chi thường xuyên khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
39	Hội Người mù	368,75														368,75			
40	Hội Đông y	815,25														815,25			
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	419,10														419,10			
42	Hội Cựu thanh niên xung phong	217,20														217,20			
43	Hội Khuyến học	400,26														400,26			
44	Hội Lâm vườn tỉnh Ninh Thuận	220,79														220,79			
45	Hội Chiến sỹ Cách mạng bị địch bắt tù, đày	78,25														78,25			
46	BCH Quân sự tỉnh	27.308,44		3.506,00		23.802,44													
47	Công an tỉnh	14.594,13					10.094,13						4.500,00						
48	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	2.470,00				2.470,00													
49	Văn phòng Thường trực Ban An toàn giao thông	2.247,02														2.247,02			
50	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 tỉnh Ninh Thuận	1.347,26											1.347,26						
51	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	1.000,00											1.000,00	1.000,00					
52	Bảo hiểm xã hội tỉnh (Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng)	224.068,00																	
-	Kinh phí mua BHYT cho đối tượng cận nghèo	22.856,00																	
-	Kinh phí mua BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	65.302,00																	
-	Kinh phí mua BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn, người đang sống tại vùng ĐBKK	115.901,00																	

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019																	Ghi chú
		Tổng số	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trung đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	Kinh phí mua BHYT cho học sinh, sinh viên	20.009,00						20.009,00											
53	Công ty khai thác công trình thủy lợi (cấp bù giá dịch vụ công ích)	63.673,00											63.673,00						
54	Ngân hàng chính sách (Ủy thác vốn cho người nghèo vay và vay xuất khẩu lao động)	5.000,00											2.000,00				3.000,00		
55	Quỹ hỗ trợ nông dân (ủy thác vốn cho nông dân vay)	3.296,00											3.296,00						
56	Quỹ Bảo trì đường bộ (đầu tư, sửa chữa các công trình giao thông và hoạt động của Trạm kiểm tra tải trọng)	42.608,00											42.608,00	42.608					
57	Kho bạc nhà nước tỉnh (Chi hỗ trợ ngư dân khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa theo QĐ48 của Chính phủ qua Kho bạc nhà nước tỉnh)	72.042,00											72.042,00						
58	Liên đoàn Lao động tỉnh	15,00															15,00		
59	Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh Ninh Thuận	5,00															5,00		
60	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	10,00															10,00		
61	Tòa án nhân dân tỉnh	10,00															10,00		
62	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ninh Sơn	2.418,20											2.418,20						
63	Chi các nhiệm vụ khác giao UBND tỉnh điều hành thực hiện nhiệm vụ và giao dự toán theo thực tế phát sinh trong năm	289.737,81		52.836,14		13.000,00	7.396,00	25.500,00	4.786,61			20.000,00	52.798,00			60.604,09	30.761,48	22.055,49	
	Chi các hoạt động kinh tế																		

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019																	Ghi chú	
		Tổng số	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác		
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
-	CTMT tái cơ cấu nông nghiệp và phòng chống giám nhệ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000,00											1.000,00							UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thỏa thuận thống nhất trước khi phân bổ
-	KP phòng cháy, chữa cháy, KP quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ cho hai công ty Lâm nghiệp	6.500,00											6.500,00							
-	Vốn đối ứng ODA	7.000,00											7.000,00							UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thỏa thuận thống nhất trước khi phân bổ
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020	4.248,00											4.248,00							
-	Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	2.000,00											2.000,00							
-	Kinh phí tăng lương định kỳ snkt và một số nhiệm vụ phát sinh phải chi từ SNKT)	32.050,00											32.050							
	Chi bảo vệ môi trường																			

*th*

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019															Ghi chú			
		Tổng số	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
-	Kinh phí môi trường dự phòng phân bổ cho các nhiệm vụ chưa bố trí trong dự toán đầu năm	20.000,00										20.000,00								UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thỏa thuận thông nhất trước khi phân bổ
	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>																			
-	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.384,00															1.384,00			
-	Kinh phí TW Hỗ trợ thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hồ và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 498/QĐ-TTg	315,00															315,00			
-	Sự nghiệp XH do tỉnh quản lý (chi quả tiết cho các đối tượng BTXT, tiền mai táng phí cho các đối tượng tham gia kháng chiến, tiền điện hộ nghèo và chế độ BTXH đối với hộ nghèo theo tiêu chí khác)	29.000,28															29.000,28			
-	Kinh phí chi lương và hành chính của số biên chế vắng mặt của một số đơn vị chưa được giao tự chủ	62,20															62,20			
	<b>Chi y tế, dân số và gia đình</b>																			

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019																Ghi chú	
		Tổng số	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		Chi thường xuyên khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	Kinh phí hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo, người gặp khó khăn đột xuất do mắc bệnh nặng, bệnh hiểm nghèo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	1.100,00						1.100,00											
-	Kinh phí thực hiện chính sách thu hút nhân lực y tế về làm việc tại các cơ sở y tế công lập tỉnh Ninh Thuận, giai đoạn 2015-2020 theo Quyết định số 71/2015/QĐ-UBND ngày 29/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	3.400,00						3.400,00											
-	Kinh phí hỗ trợ chi phí KCB cho người nghèo (Quỹ 139 cũ)	1.000,00						1.000,00											
-	Kinh phí tăng lương định kỳ, tăng biên chế và một số nội dung phân bổ sau	20.000,00						20.000,00											
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề																		
-	Một số chế độ chính sách bổ sung cho các đơn vị, địa phương theo số QT năm 2018 và nhu cầu phát sinh năm 2019	21.363,14		21.363,14															

HLV



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019															Ghi chú			
		Tổng số	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
	Đào tạo lại cán bộ và phân bổ sau (bao gồm chi đào tạo của CA tính về công an xã, đề án đào tạo cán bộ ngoài nước ...)	30.000,00		30.000,00																Giao UBND tỉnh điều hành chi theo quy định. Định kỳ hàng quý tổng hợp báo cáo số phát sinh chi cho Thường trực HĐND tỉnh
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên	1.473,00		1.473,00																
	<b>Chi văn hóa thông tin</b>																			
-	Chi sự nghiệp do tỉnh quản lý	3.000,00							3.000,00											
-	Chi thực hiện dự án du lịch cộng đồng	1.600,00							1.600,00											
-	Kinh phí chi lương và hành chính của số biên chế vắng mặt của một số đơn vị chưa được giao tự chủ	186,61							186,61											
	<b>Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</b>																			
-	Kinh phí chính lý tài liệu tôn đống	4.800,00														4.800,00				
-	Quỹ khen thưởng (Số Nội vụ)	8.000,00														8.000,00				

*th*

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019																	Ghi chú
		Tổng số	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Quản lý nhà nước chưa phân bổ	12.089,51														12.089,51			Giao UBND tỉnh phân bổ, định kỳ báo cáo Thường trực HĐND tỉnh
	Mua sắm trang bị, sửa chữa tài sản	10.500,00														10.500,00			UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh thỏa thuận thống nhất trước khi phân bổ
	Tăng lương định kỳ toàn tỉnh	13.214,58														13.214,58			
	Kinh phí tăng lương định kỳ khối đoàn thể và nhiệm vụ phát sinh trong năm	5.000,00														5.000,00			
	Kinh phí tăng lương định kỳ khối hội và nhiệm vụ phát sinh trong năm	7.000,00														7.000,00			
	<b>Chi Quốc phòng</b>																		
	Kinh phí diễn tập của các huyện (đự kiến)	3.000,00				3.000,00													UBND tỉnh định kỳ hàng năm báo cáo kết quả phân bổ cho Thường trực HĐND tỉnh
	Chi quốc phòng phân bổ sau	10.000,00				10.000,00													
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội																		UBND tỉnh định kỳ hàng

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019															Ghi chú			
		Tổng số	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
-	Chi an ninh phân bổ sau	7.396,00					7.396,00													nam báo cáo kết quả phân bổ cho Thường trực HĐND tỉnh
-	Chi khác ngân sách ( Một số nhiệm vụ phát sinh trong năm	22.055,49																		Giao UBND tỉnh phân bổ, định kỳ báo cáo Thường trực HĐND tỉnh
64	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	115.580	115.580																	
	Vốn vay:																			
-	Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mã Kông mở rộng (thực hiện ghi thu-ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán giao)	280,00	280,00																	
-	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả (thực hiện ghi thu-ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán giao)	1.500,00	1.500,00																	UBND tỉnh định kỳ hàng năm báo cáo kết quả phân bổ chi tiết cho Thường trực HĐND tỉnh
	Vốn viện trợ																			

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019																Ghi chú	
		Tổng số	Chi thường xuyên vốn nước ngoài	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trung đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		Chi thường xuyên khác
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Dự án Quản lý tổng hợp nguồn nước và phát triển đô thị trong mối liên hệ với biến đổi khí hậu (thực hiện ghi thu-ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán giao)	113.800,00	113.800,00																

đg

Phụ lục 07

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

( Kèm theo Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh )

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		KP sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển		KP sự nghiệp	
						Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước		Tổng số	Vốn trong nước	Tổng số	Vốn trong nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	11=12+15	12=13+14	13	15=16+17	16	4=5+8	5=6+7	6	8=9+10	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>186.608</b>	<b>146.125</b>	<b>40.483</b>	<b>85.900</b>	<b>66.000</b>	<b>66.000</b>	<b>19.900</b>	<b>19.900</b>	<b>100.708</b>	<b>80.125</b>	<b>80.125</b>	<b>20.583</b>	<b>20.583</b>
I	Ngân sách cấp tỉnh	4.248		4.248	2.911			2.911	2.911	1.337			1.337	1.337
1	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	499		499	200			200	200	299			299	299
2	Ban Dân tộc	826		826						826			826	826
3	Sở Thông tin và Truyền thông	200		200						200			200	200
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	798		798	786			786	786	12			12	12
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	600		600	600			600	600					
6	Sở Nội vụ	250		250	250			250	250					

7	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh	1.075	1.075	1.075			1.075	1.075					
<b>II</b>	<b>Ngân sách huyện</b>	<b>36.235</b>	<b>36.235</b>	<b>16.989</b>			<b>16.989</b>	<b>16.989</b>	<b>19.246</b>			<b>19.246</b>	<b>19.246</b>
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	162	162	34			34	34	128			128	128
2	Huyện Ninh Phước	5.896	5.896	4.326			4.326	4.326	1.570			1.570	1.570
3	Huyện Ninh Hải	3.784	3.784	2.834			2.834	2.834	950			950	950
4	Huyện Ninh Sơn	3.222	3.222	1.663			1.663	1.663	1.559			1.559	1.559
5	Huyện Bác Ái	14.082	14.082	2.174			2.174	2.174	11.908			11.908	11.908
6	Huyện Thuận Bắc	3.417	3.417	1.882			1.882	1.882	1.535			1.535	1.535
7	Huyện Thuận Nam	5.672	5.672	4.076			4.076	4.076	1.596			1.596	1.596

Phụ lục 08

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019**

(Kèm theo Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn CCT L từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>478.100</b>	<b>462.730</b>	<b>234.130</b>	<b>243.970</b>	<b>228.600</b>	<b>1.132.889</b>	<b>152.790</b>	<b>0</b>	<b>1.748.409</b>
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	243.000	235.850	127.900	115.100	107.950	200.300	34.689		470.839
2	Huyện Ninh Phước	50.200	48.300	26.350	23.850	21.950	258.019	31.240		337.559
3	Huyện Ninh Hải	53.500	50.670	28.670	24.830	22.000	164.161	21.295		236.126
4	Huyện Ninh Sơn	57.900	56.400	23.900	34.000	32.500	151.394	20.814		228.608
5	Huyện Bác Ái	9.200	9.030	2.830	6.370	6.200	146.023	16.486		171.539
6	Huyện Thuận Bắc	24.300	23.710	9.810	14.490	13.900	104.056	13.252		141.018
7	Huyện Thuận Nam	40.000	38.770	14.670	25.330	24.100	108.936	15.014		162.720

Phụ lục 09

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(( Kèm theo Nghị quyết số 27 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ))

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu											
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên							Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi trả nợ lãi	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn hội chi ngân sách địa phương	Tổng số	Trong đó		Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi trả nợ lãi								Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18								
	<b>TỔNG SỐ</b>	5.268.665	3.778.093	708.080			319.380	75.000	200.000	113.700	2.990.925	1.301.430	17.185	1.000	73.288	4.800	1.490.572	739.615	564.349	186.608							
I.	Ngân sách cấp tỉnh	3.319.759	2.029.684	641.780			319.380	75.000	133.700	113.700	1.343.782	310.150	17.185	1.000	38.322	4.800	1.290.075	739.615	400.087	150.373							
II	Ngân sách huyện, thành phố	1.948.906	1.748.409	66.300					66.300		1.647.143	991.280			34.966		200.497		164.262	36.235							
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	517.387	470.839	40.000					40.000		421.422	224.459			9.417		46.548		46.386	162							
2	Huyện Ninh Phước	366.047	337.559	6.000					6.000		324.808	220.723			6.751		28.488		22.592	5.896							
3	Huyện Ninh Hải	257.917	236.126	6.900					6.900		224.504	140.275			4.722		21.791		18.007	3.784							
4	Huyện Ninh Sơn	256.361	228.608	8.000					8.000		216.036	136.463			4.572		27.753		24.531	3.222							
5	Huyện Bắc Ái	205.326	171.539	500					500		167.609	99.498			3.430		33.787		19.705	14.082							
6	Huyện Thuận Bắc	164.096	141.018	1.500					1.500		136.698	77.943			2.820		23.078		19.661	3.417							
7	Huyện Thuận Nam	181.772	162.720	3.400					3.400		156.066	91.919			3.254		19.052		13.380	5.672							



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 10

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>200.497</b>	<b>0</b>	<b>164.262</b>	<b>36.235</b>
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	46.548		46.386	162
2	Huyện Ninh Phước	28.488		22.592	5.896
3	Huyện Ninh Hải	21.791		18.007	3.784
4	Huyện Ninh Sơn	27.753		24.531	3.222
5	Huyện Bác Ái	33.787		19.705	14.082
6	Huyện Thuận Bắc	23.078		19.661	3.417
7	Huyện Thuận Nam	19.052		13.380	5.672